

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CẨM GIÀNG THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 05/03/2026 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đ

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh
				Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	115,542,079,500	181,916,253,471	181,916,253,471
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	112,693,079,500	178,029,405,876	178,029,405,876
I	Chi đầu tư phát triển	535,211,500	25,932,311,500	25,932,311,500
1	Chi đầu tư cho các dự án		25,932,311,500	25,932,311,500
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	84,895,000	9,286,958,500	9,286,958,500
-	Chi khoa học, công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	321,100,000	2,919,210,000	2,919,210,000
-	Chi văn hoá thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao	83,514,000	132,344,000	132,344,000
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	45,702,500	7,857,030,500	7,857,030,500
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		2,022,251,000	2,022,251,000
-	Chi bảo đảm xã hội		3,714,517,500	3,714,517,500
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương			
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật			
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	112,157,868,000	152,097,094,376	39,939,226,376
-	Chi quốc phòng	1,545,000,000	1,753,923,600	208,923,600
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2,098,000,000	2,326,636,650	228,636,650
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	77,791,000,000	83,961,810,500	6,170,810,500
-	Chi khoa học, công nghệ			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	66,000,000	66,000,000	
-	Chi văn hoá thông tin	327,000,000	462,626,400	135,626,400
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	381,000,000	501,975,620	120,975,620
-	Chi thể dục thể thao	171,000,000	269,000,000	98,000,000
-	Chi bảo vệ môi trường	420,868,000	420,868,000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3,137,000,000	3,833,357,820	696,357,820
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	22,361,000,000	45,043,696,277	22,682,696,277
-	Chi đảm bảo xã hội	3,860,000,000	13,457,199,509	9,597,199,509

-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng NSNN	2,849,000,000		
VI	Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		3,817,847,595	3,817,847,595
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		69,000,000	69,000,000

UBND xã Cẩm Giàng

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC XÃ CẨM GIÀNG NĂM 202**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 05/03/2026 của UBND xã Cẩm Giàng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết
		NSNN	NSDP	NSNN
A	B	1	2	3
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	180,732,000,000	121,895,000,000	360,023,316,208
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	71,627,000,000	12,790,000,000	178,592,496,855
I	Thu nội địa	71,627,000,000	12,790,000,000	174,592,496,855
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			
-	Thuế giá trị gia tăng			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong			
-	Thuế tài nguyên			
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			80,868,652,856
-	Thuế giá trị gia tăng			716,520,648
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			80,152,132,208
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế môn bài			
-	Thu khác			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1,364,037,236
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	555,000,000	444,000,000	12,836,801,304
-	Thuế giá trị gia tăng			9,891,371,579
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,945,429,725
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế môn bài			
-	Thu khác			
5	Thuế thu nhập cá nhân	380,000,000	304,000,000	12,836,375,208
6	Thuế bảo vệ môi trường			

7	Lệ phí trước bạ	900,000,000	900,000,000	6,981,600,265
8	Phí, lệ phí	99,000,000	99,000,000	283,911,796
-	Phí, lệ phí TW			109,851,000
-	Phí, lệ phí tỉnh			500,000
-	Phí, lệ phí huyện			2,650,000
-	Phí, lệ phí xã, phường	99,000,000	99,000,000	170,910,796
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	408,000,000	408,000,000	565,190,131
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			4,338,222,597
12	Tiền sử dụng đất	69,000,000,000	10,350,000,000	2,300,110,500
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			
-	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thu từ thu nhập sau thuế			
-	Thu khác			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			
16	Thu khác ngân sách	60,000,000	60,000,000	52,082,542,962
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	225,000,000	225,000,000	135,052,000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			
II	Thu về dầu thô			
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			
1	Thuế xuất khẩu			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			
7	Thu khác			
8	Hoàn thuế GTGT			
IV	Thu Viện trợ			
V	Các khoản nhân dân đóng góp			4,000,000,000
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	109,105,000,000	109,105,000,000	167,433,689,280
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			13,997,130,073

#REF!

6,958,769,791 17,807,287,945 7,491,866,769

17,807,287,945 6,958,769,791 7,491,866,769 18,340,384,923

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 05/03/2026 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	117,309,211,500	199,723,541,416	199,723,541,416	170%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,975,211,500	14,292,722,063	14,292,722,063	480%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	384,000,000	4,665,491,044	4,665,491,044	1215%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2,591,211,500	9,627,231,019	9,627,231,019	372%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114,334,000,000	167,433,689,280	167,433,689,280	146%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	114,334,000,000	114,334,000,000	114,334,000,000	100%
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu		53,099,689,280	53,099,689,280	
III	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13,997,130,073	13,997,130,073	
VI	Các khoản huy động, đóng góp		4,000,000,000	4,000,000,000	
B	TỔNG CHI NSDP	117,240,079,500	199,723,541,416	199,723,541,416	170%
I	Tổng chi cân đối NSDP	117,240,079,500	169,030,405,876	169,030,405,876	144%
1	Chi đầu tư phát triển	535,211,500	16,933,311,500	16,933,311,500	3164%
2	Chi thường xuyên	113,855,868,000	152,097,094,376	152,097,094,376	134%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	2,849,000,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu		8,999,000,000	8,999,000,000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		8,999,000,000	8,999,000,000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn năm sau		19,757,081,301	19,757,081,301	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	69,000,000	69,000,000	69,000,000	100%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		1,868,054,239	1,868,054,239	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

12,406,000,000

10,350,000,000

535,211,500

9,814,788,500
